



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 32

Ngày 01 tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

23-7-2013 - Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

11-7-2013 - Quyết định số 3768/QĐ-UBND phê duyệt Đề án “Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020”.

8

17-7-2013 - Quyết định số 3891/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020.

21

Trang

19-7-2013 - Quyết định số 3923/QĐ-UBND ban hành chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

40

SỞ XÂY DỰNG

11-7-2013 - Hướng dẫn số 4988/SXD-QLCLXD hướng dẫn thực hiện áp dụng đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư nhằm có khả năng chịu được gió bão (cấp 12), lốc xoáy, giông có cường độ cao và khả năng kháng chấn khi có động đất xảy ra trên địa bàn thành phố.

67

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 495/STTTT-BCXB ngày 12 tháng 4 năm 2013; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 2334/STP-VB ngày 01 tháng 7 năm 2013 và của Sở Ngoại vụ tại Công văn số 3355/SNV-VHTT ngày 17 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này là hoạt

động hội họp có yếu tố nước ngoài, được tổ chức theo hình thức gặp gỡ trực tiếp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, hoặc theo hình thức trực tuyến với ít nhất là một đầu cầu thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

1. Hội nghị, hội thảo do các cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có sự tham gia hoặc tài trợ của nước ngoài.

2. Hội nghị, hội thảo do các cơ quan, tổ chức nước ngoài tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Họp báo quốc tế không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Các cơ quan, tổ chức Việt Nam: các Sở, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện; các tổ chức đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các doanh nghiệp và một số tổ chức khác, thuộc thẩm quyền cho phép của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các cơ quan, tổ chức nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy quyền Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quyết định việc cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn thành phố thuộc thẩm quyền cho phép của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quy trình cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Các cơ quan, tổ chức khi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Ủy ban nhân dân thành phố phải gửi đầy đủ hồ sơ cho Sở Thông tin và Truyền thông ít nhất là 20 ngày trước ngày dự kiến tổ chức.

Hồ sơ đề nghị cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 và Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg.

2. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành chuyển hồ sơ để lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan đến nội dung hội nghị, hội thảo

quốc tế. Trong thời gian 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Sở Thông tin và Truyền thông, các Sở, ngành có liên quan phải trả lời bằng văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông. Nếu quá thời gian trên, các Sở, ngành không có ý kiến xem như đồng ý. Sau khi nhận được ý kiến từ các Sở, ngành chuyên môn, trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định và trả lời cho các cơ quan, tổ chức.

3. Đối với các nội dung hội nghị, hội thảo vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản báo cáo trình Ủy ban nhân dân thành phố trong thời gian 03 ngày làm việc.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý đối với hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn thành phố; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn thành phố trước ngày 25 tháng 12 hàng năm để gửi Bộ Ngoại giao theo quy định tại Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg (theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg).

b) Trực tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung và lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan đến nội dung tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

c) Có trách nhiệm xây dựng hệ thống mạng nối với các Sở, ngành chuyên môn để cập nhật thông tin về việc cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trước khi gửi bằng văn bản cho các Sở, ngành để kịp thời theo dõi, phối hợp quản lý có hiệu quả.

d) Nếu phát hiện việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có dấu hiệu vi phạm pháp luật và các quy định của Quyết định này, có quyền đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

đ) Phát hiện và xử lý đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật hoặc các quy định của Quyết định này. Trong trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và phối hợp với các cơ quan liên quan để xử lý vi phạm.

2. Đối với Công an thành phố:

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông giải quyết các lĩnh vực có liên quan

trong quá trình xem xét cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đối với các Sở, ngành thành phố:

a) Có ý kiến về chuyên môn khi nhận được đề nghị từ Sở Thông tin và Truyền thông và chuyển cho Sở Thông tin và Truyền thông theo quy trình tại Khoản 2 Điều 4 Quyết định này.

b) Có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông quản lý hội nghị, hội thảo đã được cho phép tổ chức đối với nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của đơn vị; kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định về thông tin, tuyên truyền trước, trong và sau hội nghị, hội thảo; cử cán bộ tham dự các cuộc hội nghị, hội thảo để phối hợp cùng Sở Thông tin và Truyền thông quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

c) Nếu phát hiện việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có dấu hiệu vi phạm pháp luật và các quy định của Quyết định này, các Sở, ngành quản lý các lĩnh vực liên quan đến nội dung hội nghị, hội thảo thông báo và phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

d) Báo cáo tình hình tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Sở, ngành mình gửi Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế

1. Chịu trách nhiệm về nội dung các tài liệu, báo cáo, tham luận, tư liệu, số liệu liên quan phát hành trước, trong và sau hội nghị, hội thảo;

2. Tiến hành hội nghị, hội thảo theo đúng chương trình, đề án hay kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các cơ quan, tổ chức Việt Nam phải thực hiện đúng các quy định hiện hành về chi tiêu, thanh quyết toán tài chính;

3. Gửi báo cáo tóm tắt kết quả hội nghị, hội thảo cho Sở Thông tin và Truyền thông và các Sở, ngành chức năng liên quan đến nội dung hội nghị, hội thảo trong phạm vi 15 ngày kể từ khi kết thúc hội nghị, hội thảo (theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg).

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Công an thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3768/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Đề án “Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với
cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020”****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình nhánh đào tạo nguồn nhân lực cho ngành y tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 438/TTr-SYT ngày 14 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ngành, đoàn thể thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn
đối với cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh công lập
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020**
*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3768/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng và triển khai Đề án “Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020” với các nội dung như sau:

Trong những năm qua, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đạt được nhiều kết quả tích cực: Trình độ cán bộ y tế đã từng bước được nâng cao thông qua đào tạo, tập huấn; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho chẩn đoán, điều trị đã được quan tâm đầu tư từ ngân sách Nhà nước và hoạt động xã hội hóa. Ngành y tế cũng đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/2004/CT-BYT ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Y tế về tăng cường công tác chỉ đạo tuyến trong lĩnh vực khám chữa bệnh nhằm đưa những dịch vụ kỹ thuật y tế đến gần dân, góp phần thực hiện công bằng và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tuy nhiên, chất lượng khám chữa bệnh còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, nhất là tuyến cơ sở. Nguyên nhân của tình trạng này là do thiếu hụt cán bộ y tế có trình độ chuyên môn sâu, chất lượng cán bộ y tế ở tuyến quận, huyện và phường, xã, thị trấn chưa ngang tầm dẫn đến chưa phát huy hết hiệu

quả, công suất sử dụng trang thiết bị hiện có. Công tác chỉ đạo tuyến tuy được triển khai nhưng chưa thực sự đạt hiệu quả cao, do một số cơ sở y tế chưa thực hiện tốt kế hoạch chỉ đạo tuyến; công tác chỉ đạo tuyến chưa chú trọng đến hướng dẫn kỹ năng thực hành và chuyển giao công nghệ, việc đào tạo cán bộ y tế để sử dụng các trang thiết bị hiện đại, đất tiền còn hạn chế... Mặt khác, do tác động của nền kinh tế thị trường nên lực lượng cán bộ y tế có tay nghề và sinh viên ra trường không muốn về công tác tại tuyến y tế cơ sở, đặc biệt là các huyện, xã tình trạng thiếu hụt cán bộ y tế càng nghiêm trọng.

Do đó, việc cử cán bộ y tế luân phiên từ các bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới, luân phiên bác sĩ từ tuyến quận, huyện về khám, chữa bệnh tại trạm y tế tuyến phường, xã, thị trấn nhằm thực hiện Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tại cộng đồng; đặc biệt là những địa bàn xa trung tâm thành phố. Việc nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao cho các bệnh viện tuyến dưới đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học kỹ thuật ngành y tế và để người dân dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng cao, hạn chế chuyển tuyến nhằm giảm tình trạng quá tải cho các bệnh viện của thành phố là yêu cầu cấp bách.

CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 của Quốc hội ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

- Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013 - 2020;

- Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng

Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 935/QĐ-BYT ngày 22 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mô hình phòng khám bác sĩ gia đình giai đoạn 2013 - 2020;

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 - 2020;

- Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX về Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

- Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình nhánh đào tạo nguồn nhân lực cho ngành y tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 -2015.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ LUÂN PHIÊN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của ngành y tế thành phố nói chung và tuyến y tế cơ sở nói riêng, bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa thiếu cán bộ y tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2013 - 2020:

- Tăng cường bác sĩ từ tuyến quận, huyện về tuyến phường, xã, thị trấn đảm bảo 100% trạm y tế đều có bác sĩ.

- Trên 70% cơ sở y tế tuyến quận, huyện có cán bộ chuyên môn luân phiên từ tuyến thành phố về hỗ trợ.

2.2. Giai đoạn sau năm 2020: Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được của giai đoạn 2013 - 2020 và nhu cầu nguồn nhân lực cần hỗ trợ tại cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến quận, huyện, phường, xã, thị trấn, việc thực hiện chế độ luân phiên đối với cán bộ y tế trên địa bàn thành phố được tiếp tục duy trì hoặc điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của thành phố.

II. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

Đề án này quy định thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế tại cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ tuyến thành phố xuống tuyến quận, huyện và tuyến quận, huyện xuống tuyến phường, xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện đề án: từ năm 2013 đến năm 2020.

III. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Đề án này áp dụng đối với bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên (sau đây gọi chung là cán bộ y tế) làm việc trong các cơ sở khám chữa bệnh công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố quản lý.

2. Đối tượng được miễn thực hiện chế độ luân phiên

2.1. Cán bộ y tế là nữ đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, nam nuôi con nhỏ một mình dưới 36 tháng tuổi.

2.2. Cán bộ y tế đã có thời gian công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ 24 tháng trở lên.

2.3. Cán bộ y tế có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: Là con độc nhất trong gia đình có bố, mẹ già; người trực tiếp chăm sóc bố, mẹ già yếu hoặc tàn tật ốm đau thường xuyên; có vợ (hoặc chồng) bị tàn tật không có khả năng chăm sóc con cái; bản thân không bảo đảm sức khỏe để công tác xa nhà.

2.4. Cán bộ y tế là nam quá 55 tuổi, nữ quá 50 tuổi (trừ trường hợp tự nguyện).

2.5. Các trường hợp đặc biệt khác do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đối với cán bộ y tế thuộc quyền quản lý.

IV. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Phù hợp với nhu cầu về số lượng và chất lượng chuyên môn của tuyến dưới cần hỗ trợ và khả năng đáp ứng của tuyến trên.

2. Ưu tiên cử cán bộ y tế luân phiên có thời hạn về các cơ sở khám chữa bệnh tuyến y tế cơ sở, vùng sâu, vùng xa.

3. Bảo đảm tính công bằng, hiệu quả, tránh lãng phí nguồn nhân lực.

4. Chế độ luân phiên có thời hạn phải thực hiện theo kế hoạch được duyệt, đúng thẩm quyền và đúng trình tự.

V. HÌNH THỨC, THỜI GIAN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ LUÂN PHIÊN

1. Việc cử cán bộ y tế đi luân phiên có thời hạn theo hình thức cử cá nhân hoặc theo nhóm chuyên môn.

2. Cán bộ y tế thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn với thời gian là 12 tháng trở lên (trừ trường hợp tự nguyện đi thời gian dài hơn).

3. Cán bộ y tế được cử đi luân phiên có thời hạn theo nhiều đợt, ở nhiều nơi theo yêu cầu của tuyến dưới.

4. Cán bộ y tế đã có thời gian đi luân phiên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trước khi Đề án này có hiệu lực thì được tính trừ vào thời gian đi luân phiên theo quy định của Đề án này.

VI. CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI CÁN BỘ Y TẾ TRONG THỜI GIAN ĐI LUÂN PHIÊN

1. Chế độ tiền lương, phụ cấp hiện hưởng

a) 100% tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương (không bao gồm phụ cấp ưu đãi nghề).

b) Phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp độc hại, phụ cấp đặc biệt; phụ cấp khu vực (nếu có) như đối với người hành nghề tại nơi đến công tác. Trường hợp nơi đến luân phiên thực hiện các mức phụ cấp này thấp hơn tại đơn vị được cử đi thì được giữ nguyên mức hiện hưởng.

c) Phụ cấp đặc thù đối với viên chức y tế như: Phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật, phụ cấp chống dịch và chế độ làm đêm, thêm giờ (nếu có) theo chế độ quy định.

d) Các quyền lợi khác như: Thu nhập tăng thêm, tiền thưởng (nếu có).

2. Chế độ đặc thù đối với cán bộ y tế được cử đi luân phiên

a) Trợ cấp hàng tháng bằng 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

b) Thù lao biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tập huấn; tiền báo cáo viên theo chế độ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhà nước hiện hành khi tham gia các lớp tập huấn trong thời gian đi luân phiên.

c) Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ y tế trong thời gian đi luân phiên tại trạm y tế phường, xã, thị trấn theo Quyết định số 187/2006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về một số chính sách đối với cán bộ, viên chức, nhân viên ngành y tế, giáo dục trên địa bàn quận, huyện thuộc thành phố.

3. Chế độ ưu tiên

Cán bộ y tế hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong thời gian đi luân phiên (có quyết định khen thưởng của đơn vị, nơi cán bộ y tế đến luân phiên) thì được xét ưu tiên đào tạo, bổ nhiệm, nâng bậc lương trước thời hạn, thay đổi chức danh nghề nghiệp khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được hưởng các chế độ khen thưởng khác do đơn vị quy định.

VII. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Triển khai chủ trương của Đề án

Cấp ủy Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên,... các cấp tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố đến tất cả các đơn vị; chỉ đạo các cơ sở y tế công lập xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Đề án; phát động đăng ký thi đua; vận động cán bộ y tế tình nguyện gắn với trách nhiệm của đảng viên, đoàn viên Công đoàn, đoàn viên thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2. Xác định nội dung và nhu cầu cần hỗ trợ của tuyến trên

Căn cứ vào định hướng phát triển của đơn vị trên cơ sở quy hoạch phát triển ngành y tế thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Đề án vị trí việc làm; Các cơ sở y tế đề xuất và xác định nhu cầu nguồn nhân lực cần hỗ trợ (số lượng, chuyên ngành, trình độ chuyên môn).

3. Xây dựng kế hoạch cụ thể cử và tiếp nhận cán bộ luân phiên

a) Cử cán bộ chuyên môn từ tuyến thành phố hỗ trợ tuyến quận, huyện:

Trên cơ sở các đề xuất nhu cầu của tuyến quận, huyện, Sở Y tế giao trách nhiệm cho các bệnh viện tuyến thành phố xây dựng và chuẩn bị kế hoạch cử cán bộ y tế luân phiên, hỗ trợ.

b) Cử cán bộ chuyên môn từ tuyến quận, huyện hỗ trợ tuyến phường, xã, thị trấn:

- Trên cơ sở các đề xuất nhu cầu của tuyến phường, xã, thị trấn; Bệnh viện quận, huyện xây dựng kế hoạch cử cán bộ y tế luân phiên từ quận, huyện để tăng cường hỗ trợ chuyên môn cho tuyến phường, xã, thị trấn.

- Trường hợp bệnh viện quận, huyện không đủ khả năng hỗ trợ cho tuyến phường, xã, thị trấn có thể đề xuất các bệnh viện tuyến thành phố hỗ trợ cho các trạm y tế trên địa bàn quận, huyện.

c) Tiếp nhận sự hỗ trợ từ tuyến thành phố, quận, huyện:

- Các trạm y tế phường, xã, thị trấn có kế hoạch tiếp nhận sự hỗ trợ chuyên môn từ các bệnh viện thành phố, quận, huyện.

- Các bệnh viện quận, huyện có kế hoạch tiếp nhận sự hỗ trợ chuyên môn từ các bệnh viện thành phố.

d) Đối với cán bộ y tế đi luân phiên:

- Thông suốt về tư tưởng, tự nguyện, tự giác, an tâm công tác.

- Có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của đơn vị tiếp nhận.

- Chuẩn bị tốt nội dung hướng dẫn thực hành, đào tạo cán bộ tại chỗ cho tuyến dưới theo phương thức chuyển giao công nghệ đảm bảo đạt yêu cầu.

VIII. NGUỒN KINH PHÍ VÀ TRÁCH NHIỆM CHI TRẢ CHẾ ĐỘ

Nguồn kinh phí thực hiện các chế độ đối với cán bộ y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh công lập được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, trong đó:

1. Cơ sở khám chữa bệnh cử cán bộ y tế đi luân phiên có thời hạn xuống tuyến dưới có trách nhiệm thanh toán các chế độ quy định tại Điểm a, b Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Mục VI của Đề án, cho cán bộ y tế thuộc đơn vị mình đã được cử đi luân phiên.

2. Cơ sở khám chữa bệnh nhận cán bộ y tế từ tuyến trên đến luân phiên có trách nhiệm thanh toán các chế độ quy định tại Điểm c Khoản 1; Điểm c Khoản 2 Mục VI của đề án và các quyền lợi khác như: Thu nhập tăng thêm, tiền thưởng (nếu có), phúc lợi tập thể của đơn vị mình cho cán bộ y tế được cử đến luân phiên.

3. Chế độ công tác phí:

Công tác phí của cán bộ y tế đi luân phiên do đơn vị cử đi chi trả theo chế độ quy định.

4. Nguồn ngân sách thành phố hỗ trợ thanh toán các chế độ quy định tại Điểm a Khoản 2 Mục VI của Đề án, cho cán bộ y tế được cử đi luân phiên.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ LUÂN PHIÊN CÓ THỜI HẠN ĐỐI VỚI CÁN BỘ Y TẾ TẠI CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ, GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

+ Trưởng ban: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

+ Phó Trưởng ban thường trực: Giám đốc Sở Y tế;

+ Phó Trưởng ban:

- Đại diện Lãnh đạo Sở Nội vụ;

- Đại diện Lãnh đạo Sở Tài chính;

+ Thành viên:

- Đại diện Lãnh đạo phòng Sở - ngành, Sở Nội vụ;

- Đại diện Lãnh đạo phòng quận - huyện, Sở Nội vụ;

- Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế;

- Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Sở Y tế;

- Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Sở Y tế.

Sở Y tế là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Đề án, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế.

Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo Đề án: giúp Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh công lập của thành phố xây dựng kế hoạch cử cán bộ y tế đi luân phiên có thời hạn trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Theo dõi, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Thành viên Ban chỉ đạo hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, nhiệm vụ của mỗi thành viên do Trưởng ban phân công; kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện theo quy định của Nhà nước.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA SỞ Y TẾ

- Tổng hợp nhu cầu và xây dựng kế hoạch luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế trên địa bàn thành phố trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch luân phiên có thời hạn sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất giải quyết các vướng mắc, khó khăn về Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân thành phố.

- Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn.

- Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước chi cho việc thực hiện nhiệm vụ luân phiên có thời hạn; huy động các nguồn lực xã hội hóa cho các hoạt động luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân thành phố chính sách đãi ngộ đối với cán bộ y tế tự nguyện đi luân phiên với thời gian trên 12 tháng về các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tuyến huyện và cán bộ y tế có trình độ chuyên môn sau đại học (tiên sĩ, thạc sĩ, bác sĩ CKII, bác sĩ CKI) được cử đi luân phiên về các cơ sở khám chữa bệnh tuyến phường, xã, thị trấn.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN - HUYỆN

Phối hợp với Sở Y tế, chỉ đạo và giám sát các cơ sở y tế công lập trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý; tổ chức thực hiện kế hoạch luân phiên có thời hạn sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CỬ CÁN BỘ Y TẾ ĐI LUÂN PHIÊN

- Thực hiện khảo sát, xác định nhu cầu của đơn vị, địa phương tiếp nhận cán bộ y tế đến luân phiên có thời hạn; hợp đồng trách nhiệm với địa phương, đơn vị về số lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thời gian làm việc của cán bộ y tế đến làm nhiệm vụ.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, thông qua các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội của đơn vị, công khai kế hoạch trong toàn đơn vị và điều động hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều động cán bộ y tế đi luân phiên có thời hạn theo kế hoạch.

- Bố trí kinh phí để thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn cán bộ y tế của đơn vị theo quy định tại Mục VIII của Đề án.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN CÁN BỘ Y TẾ ĐẾN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ LUÂN PHIÊN

- Xác định nhu cầu về nhân lực cần bổ sung, tăng cường phù hợp với yêu cầu thực tế, lập kế hoạch tiếp nhận cán bộ y tế đến luân phiên có thời hạn và kỹ thuật chuyên môn cần hỗ trợ.

- Sắp xếp chỗ ở, phương tiện làm việc, phổ biến các nội quy, quy định của đơn vị cho cán bộ y tế đến luân phiên.

- Bố trí kinh phí để giải quyết chế độ cho cán bộ y tế đi luân phiên có thời hạn ở đơn vị và kinh phí để bảo đảm các điều kiện vật chất phục vụ công tác chuyên môn cho cán bộ y tế đến làm việc theo quy định tại Mục VIII. Nội dung của đề án.

- Xây dựng và ban hành quy chế phối hợp làm việc giữa cán bộ y tế đi luân phiên có thời hạn và cán bộ y tế của đơn vị.

- Xác nhận kết quả làm việc của cán bộ y tế đến luân phiên.

Phần thứ tư

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Hiệu quả kinh tế

- Đảm bảo nguồn nhân lực y tế cho tuyến cơ sở, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng một tốt hơn, hạn chế chuyển tuyến điều trị, góp phần giảm quá tải ở các cơ sở y tế tuyến trên, tránh lãng phí cho cộng đồng và cho xã hội.

- Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch nguồn nhân lực y tế ngày càng hoàn thiện hơn.

2. Hiệu quả xã hội

- Góp phần hoàn thành tốt các chỉ tiêu y tế, giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao tuổi thọ. Thực hiện tốt chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.

- Người dân ở vùng sâu, vùng xa và đặc biệt là các đối tượng chính sách có điều

kiện tiếp cận các dịch vụ y tế chất lượng cao ngay tại cơ sở, góp phần hoàn thành mục tiêu chung của thành phố.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Y tế) để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3891/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề tại
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 ngày 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Chỉ thị số 28/CT-BNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNN-CB ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình Bảo tồn và Phát triển làng nghề;

Căn cứ Quyết định số 2988/QĐ-UB ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đề án phát triển 4 làng nghề nông thôn;

Căn cứ Chương trình số 43-CTr/TU ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mô hình Hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ giai đoạn 2010 - 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề nông thôn tại các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 5259/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các Hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ thành lập mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2013 - 2015;

Xét Tờ trình số 1221/TTr-SNN-PTNT ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020” (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Căn cứ nội dung Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020 đã được phê duyệt, các Sở, ngành, các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, quận liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đề án trên địa bàn thành phố.

Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở - ngành và quận - huyện liên quan cân đối, trình Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kế hoạch vốn đầu tư, dự toán chi ngân sách đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát triển làng nghề.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan, cơ quan, đoàn thể thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3891/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần 1

TÌNH HÌNH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI GIAN VỪA QUA

1. Thực trạng phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề

a) Lĩnh vực hoạt động của ngành nghề nông thôn, làng nghề

Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 65 ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, khu vực thành thị có 31 ngành nghề, khu vực nông thôn có 34 ngành nghề. Hoạt động ngành nghề nông thôn tại Thành phố Hồ Chí Minh có đủ các loại hình theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Hiện có 5 nhóm ngành chính: nhóm chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; nhóm tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; nhóm xây dựng, dịch vụ; nhóm công nghiệp; nhóm gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh.

Tính đến tháng 4 năm 2013, thành phố hiện có 19 làng nghề hoạt động và phát triển tại 7 quận - huyện (*phụ lục 1*). Có 4/19 làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập: làng nghề đan lát Thái Mỹ, huyện Củ Chi; làng nghề đan giỏ trạc Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn; làng nghề se nhang Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh; làng nghề muối Lý Nhơn, huyện Cần Giờ.

Hiện có 4 làng nghề, làng nghề truyền thống đang phát triển và có khả năng phát triển độc lập, bền vững trong tương lai: làng nghề hoa kiểng Xuân - An - Lộc, quận 12; làng nghề hoa kiểng Thủ Đức, quận Thủ Đức; làng nghề mảnh trúc Tân Thông Hội, huyện Củ Chi; làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi. Các làng

ngành này đều có ngành nghề hoạt động phù hợp với chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị của thành phố. Để phát triển ổn định, bền vững các làng nghề này cần có giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển trong thời gian tới (*phụ lục 2*).

b) Số lượng hộ/cơ sở, lao động tham gia sản xuất tại làng nghề

Tính đến tháng 4 năm 2013, khu vực ngoại thành thành phố có khoảng 4.747 hộ/cơ sở, với 14.241 lao động tham gia phát triển sản xuất tại 19 làng nghề thuộc 7 quận - huyện.

c) Thu nhập của hộ, cơ sở tham gia sản xuất - kinh doanh tại làng nghề

Theo kết quả điều tra của Chi cục Phát triển nông thôn năm 2012, thu nhập bình quân của hộ dân làng nghề đạt 112,7 triệu đồng/hộ/năm (bình quân 36,94 triệu đồng/lao động/năm). Trong đó, hộ dân thuộc làng nghề hoa cây kiểng có thu nhập cao nhất là 134 triệu đồng/hộ/năm; hộ dân thuộc làng nghề muối có thu nhập thấp nhất là 43,6 triệu đồng/hộ/năm (*phụ lục 3*).

2. Đánh giá những thành tựu - tồn tại của ngành nghề nông thôn, làng nghề trong thời gian vừa qua

a) Thành tựu

- Hệ thống chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn ngày càng được hoàn thiện, nhất là từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 về phát triển ngành nghề nông thôn nhằm thống nhất hành động của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương đối với hoạt động hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.

- Mức tăng trưởng bình quân 15%/năm, nâng giá trị kim ngạch xuất khẩu lên 118 triệu USD vào năm 2010. Nhiều ngành nghề truyền thống được khôi phục và phát triển như nghề mây tre đan, gỗ, gốm sứ,... Một số nghề mới như chế biến nông sản, thực phẩm, nuôi trồng sinh vật cảnh đã được mở mang. Nhiều sản phẩm của làng nghề được xuất khẩu đến thị trường các nước như bánh tráng, sản phẩm chế biến từ da cá sấu, sản phẩm đan lát từ mây tre,... Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10%/năm.

- Việc phát triển ngành nghề và các làng nghề có thể thực hiện ở cả những vùng sâu thuộc thành phố (như các xã ở huyện Cần Giờ, Bình Chánh). Các cơ sở sản xuất tại làng nghề có thể phát triển ở nhiều loại hình từ hộ sản xuất gia đình đến những doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ tổ hợp tác đến hợp tác xã; có thể làm vệ tinh cho những đơn vị kinh tế lớn, có khả năng linh hoạt giải quyết những đơn đặt hàng dài.

- 65 ngành nghề thủ công truyền thống đã thu hút hơn 70.000 lao động. Những sản phẩm tranh gỗ, tượng gỗ, hàng sơn mài, đồ gỗ gia dụng chiếm tỷ trọng lớn (20%) trong giá trị xuất khẩu gỗ thời gian qua, cùng với tay nghề cao, giàu tâm huyết và có khả năng truyền dạy nghề cho lớp thợ trẻ.

- Một số làng nghề thu hút đến trên 60% tổng số lao động của địa phương như làng nghề muối, làng nghề bánh tráng. Ngoài lao động thường xuyên, các hộ, cơ sở ngành nghề còn thu hút rất nhiều lao động thời vụ các công việc như đan đất, may gia công, đan giỏ xách... Trung bình mỗi hộ thu hút thêm từ 2-3 lao động, mỗi cơ sở thu hút 8 - 10 lao động thời vụ.

- Trở thành thành viên chính thức WTO, thị trường mở cửa nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ tiên tiến, tạo điều kiện các cơ sở ngành nghề tại làng nghề tăng năng suất, chất lượng, giảm chi phí nguyên vật liệu, hạ giá thành và mở rộng thị trường xuất khẩu.

b) Khó khăn

- Về công nhận làng nghề và làng nghề truyền thống

Tính đến tháng 4/2013, trên địa bàn thành phố vẫn chưa có ngành nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống nào được công nhận theo quy định của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nguyên nhân do chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia sản xuất phát triển ngành nghề nông thôn chưa nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của việc công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống. Ngoài ra, theo quy định của Thông tư số 116/2006/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, làng nghề được công nhận phải đạt 3 tiêu chí: có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận và chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tuy nhiên, việc đạt tiêu chí đầu tiên là rất khó thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh, vì các hộ, cơ sở ngành nghề của thành phố sản xuất phân tán, không tập trung trên cùng một địa bàn.

- Về cơ chế, chính sách

Hệ thống quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, làng nghề chưa thống nhất; còn chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan, một số địa phương. Các cơ sở sản xuất tại các làng nghề gặp khó khăn về thực hiện chính sách về mặt bằng sản xuất, nguồn vốn tín dụng (thủ tục, hạn mức cho vay thấp, yêu cầu phải có

tài sản thế chấp,...). Phát triển làng nghề vẫn mang tính tự phát, sử dụng công nghệ lạc hậu và thiết bị máy móc chậm đổi mới. Trên 80% các cơ sở không đủ vốn đầu tư đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất. Trên 95% các hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn đều sử dụng nhà ở làm nơi sản xuất.

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Còn tồn tại nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm thủ công nghiệp. Đó là sự cạnh tranh của những mặt hàng cùng loại được sản xuất bằng công nghệ hiện đại từ các nước trong khu vực. Sự đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng trong các hợp đồng xuất khẩu với những yêu cầu lớn về số lượng, chủng loại và yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng, thời gian giao hàng hiện đang là khó khăn đối với các doanh nghiệp, cơ sở tham gia sản xuất - kinh doanh tại làng nghề, sản xuất thiếu ổn định do thiếu nguyên liệu. Bên cạnh đó, do thiếu thông tin về thị trường nên việc mở rộng tiêu thụ hàng thủ công mỹ nghệ còn phát triển chậm, mặc dù nhu cầu thị trường đối với sản phẩm này hiện rất cao.

- Hệ thống mẫu mã, kiểu dáng và bao bì sản phẩm của làng nghề chưa đổi mới

Đa số sản phẩm của làng nghề là sản phẩm truyền thống, vẫn sản xuất theo mẫu cũ, ít được cải tiến, sáng tạo mới. Một số làng nghề chỉ chuyên sản xuất theo mẫu đặt hàng có sẵn của khách hàng (như làng nghề đan lát Thái Mỹ). Việc đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu và kiểu dáng sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường khi Việt Nam đã chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) chưa được quan tâm đầu tư, hỗ trợ.

- Trình độ quản lý của hộ, cơ sở ngành nghề tại làng nghề chưa cao

Có 69,4% chủ hộ sản xuất tại làng nghề chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, kiến thức quản lý, trong đó có trình độ cao đẳng, đại học chỉ chiếm tỷ lệ 2,6%. Công tác đào tạo hướng dẫn, truyền nghề chưa được chú trọng đúng mức.

- Hệ thống các ngành sản xuất hỗ trợ và dịch vụ chưa phát triển

Làng nghề với các đặc trưng quy mô sản xuất nhỏ lẻ, để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường, thì cần có hệ thống hỗ trợ và dịch vụ đồng bộ hơn. Trong khi đó, hệ thống các ngành sản xuất hỗ trợ, nhất là trong các khâu sản xuất, khai thác và xử lý nguyên vật liệu phục vụ cho các loại ngành nghề còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

- Về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; hợp tác xã, tổ hợp tác làng nghề

Tính đến thời điểm tháng 3 năm 2013, toàn thành phố có 56 hợp tác xã nông nghiệp - ngành nghề nông thôn, có 10/56 hợp tác xã sản xuất - kinh doanh liên quan đến lĩnh vực ngành nghề nông thôn (trong đó có 7 hợp tác xã chuyên doanh) nhưng chỉ có 2 hợp tác xã được đánh giá hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt dịch vụ đầu vào, đầu ra đối với xã viên, đồng thời hỗ trợ phát triển sản xuất của hộ dân làng nghề (*phụ lục 4*). Việc hình thành và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian qua đã góp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cho các hộ dân làng nghề (đặc biệt trong việc tìm kiếm đầu ra và nguồn nguyên liệu đầu vào) nhưng hiện nay doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động tại làng nghề thành phố vẫn còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là khó khăn về vốn, về trang thiết bị, nhà xưởng,... cần được các cấp, các ngành có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

- Ô nhiễm môi trường làng nghề

Hiện nay chưa có làng nghề nào có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả.

Phần 2

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN 2013 - 2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

1. Quan điểm

- Bảo tồn và phát triển làng nghề trên cơ sở phát triển hài hòa giữa sản xuất hàng hóa với bảo vệ môi trường và giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc.

- Hoạt động bảo tồn và phát triển làng nghề cần được xã hội hóa với sự hỗ trợ của nhà nước nhằm đạt được mục tiêu giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Bảo tồn và phát triển làng nghề phải gắn với hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội và phát huy lợi thế so sánh của Thành phố Hồ Chí Minh. Công tác bảo tồn và phát triển làng nghề phải được gắn kết với hoạt động du lịch hiện có tại thành phố, góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa tại chỗ, tăng giá trị sản phẩm, tạo thêm nhiều việc làm mới tại làng nghề.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Bảo tồn và phát triển làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống, là một địa chỉ văn hóa, phản ánh nét văn hóa độc đáo của từng địa phương, từng vùng. Đây là các làng nghề đã được hình thành từ lâu đời.

- Bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống có khả năng phát triển độc lập, bền vững. Đây là các làng nghề có thể phát triển lan tỏa; làng nghề có thể gắn với hoạt động du lịch hoặc là những làng nghề được hình thành do hoạt động gia công cho các doanh nghiệp, cơ sở xuất khẩu.

- Xây dựng thí điểm một làng nghề tập trung có gắn kết với hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển ngành nghề nông thôn của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài thành phố.

b) Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2013 - 2015

Bảo tồn và phát triển các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống, các làng nghề có khả năng phát triển độc lập, bền vững trong tương lai. Đồng thời xây dựng thí điểm một mô hình làng nghề tập trung nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển ngành nghề nông thôn của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Tổng số làng nghề cần bảo tồn và phát triển trong giai đoạn 2013 - 2015 là 9 làng nghề, trong đó:

- Bảo tồn và phát triển 4 làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, bao gồm:

+ Làng nghề đan lát Thái Mỹ (huyện Củ Chi)

+ Làng nghề đan giỏ trạc Xuân Thới Sơn (huyện Hóc Môn)

+ Làng nghề se nhang Lê Minh Xuân (huyện Bình Chánh)

+ Làng nghề muối Lý Nhơn (huyện Cần Giờ): bảo tồn và phát triển làng nghề này theo hướng kết hợp du lịch sinh thái và đa dạng hóa sản phẩm muối đã qua chế biến.

- Bảo tồn và phát triển 4 làng nghề, làng nghề truyền thống có khả năng phát triển độc lập, bền vững, bao gồm cả những làng nghề có thể phát triển lan tỏa, làng nghề gắn với du lịch hoặc những làng nghề hình thành do hoạt động gia công cho các doanh nghiệp, cơ sở xuất khẩu:

+ Làng nghề hoa, cây kiểng Xuân - An - Lộc (quận 12)

+ Làng nghề hoa kiểng Thủ Đức (quận Thủ Đức)

+ Làng nghề mành trúc Tân Thông Hội (huyện Củ Chi)

+ Làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông (huyện Củ Chi)

- **Xây dựng thí điểm 1 làng nghề tập trung**, với quy mô 10 - 15ha tại Vườn Thực vật Củ Chi và dọc theo tuyến kênh Đông (mô hình làng nghề nuôi cá kiểng,...) có gắn kết với hoạt động du lịch tại thành phố.

Giai đoạn 2016 - 2020: Tiếp tục thực hiện các dự án bảo tồn và phát triển làng nghề đã thực hiện giai đoạn 2013 - 2015

Thực hiện “sản xuất tại làng nghề thân thiện với môi trường”; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ tìm kiếm đầu ra ổn định cho sản phẩm của làng nghề; hỗ trợ phát triển làng nghề gắn với các hoạt động du lịch hiện có tại thành phố.

Phần 3

GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN 2013-2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

1. Giải pháp thực hiện

a) Về quy hoạch

- Từng quận huyện liên quan lập quy hoạch phát triển làng nghề tại địa phương theo hướng phát triển các làng nghề tại chỗ mang đậm nét văn hóa truyền thống và các làng nghề có khả năng phát triển độc lập, bền vững.

- Việc quy hoạch phát triển các làng nghề phải gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu tại chỗ phục vụ sản xuất của làng nghề, đồng thời gắn kết với hoạt động du lịch, nhằm góp phần nâng cao giá trị sản phẩm làng nghề.

- Phát triển làng nghề phải gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị; ưu tiên phát triển các làng nghề có lợi thế về vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, lao động, công nghệ sản xuất như: sản xuất và chế biến da cá sấu, bánh tráng, đan lát,...

- Việc cấp giấy phép hoạt động cho các cơ sở sản xuất làng nghề phải trên cơ sở có đầy đủ cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) để đảm bảo môi trường sinh thái.

b) Về chính sách đất đai và đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề

- Về chính sách đất đai:

Áp dụng các chính sách ưu đãi về đất đai theo quy định tại Điều 3, Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, cụ thể như sau:

+ Các cơ sở, hộ ngành nghề nông thôn đang sử dụng đất ổn định, không tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

+ Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất.

+ Các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới, để bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, gây trồng vùng nguyên liệu thì được ưu tiên cho thuê đất cùng với những chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển.

- Về đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề

+ Đối với các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập: ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Đối với các làng nghề, làng nghề truyền thống có khả năng phát triển độc lập, bền vững: ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu nhưng có thu hồi lại vốn đầu tư theo quy mô đầu tư của doanh nghiệp, hộ dân, cá nhân tại làng nghề.

+ Đối với mô hình thí điểm làng nghề tập trung: ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng có thu hồi lại vốn theo quy mô đầu tư của doanh nghiệp, hộ dân, cá nhân tại làng nghề.

c) Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Khuyến khích và hỗ trợ cho các làng nghề tự tổ chức các lớp dạy nghề, truyền nghề.

- Vận dụng, triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo nghề (ngành nghề nông thôn) cho lao động nông thôn theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề nông thôn tại các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”.

- Nghiên cứu tổ chức các Hội thi, hàng năm tổ chức trao giải: “Sản phẩm tiêu biểu của làng nghề, ngành nghề nông thôn”; đề xuất phong tặng danh hiệu nghệ nhân.

d) Về khoa học, công nghệ và môi trường

- Áp dụng các chính sách ưu đãi về khoa học công nghệ và môi trường làng nghề theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, cụ thể như sau:

+ Cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện các hoạt động triển khai ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ hay tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì được hưởng các ưu đãi theo chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ.

+ Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đề tài nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học để tạo ra công nghệ mới, hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hóa thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn thì được nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ.

+ Ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn về các nội dung: thông tin, tuyên truyền; xây dựng mô hình, chuyển giao khoa học công nghệ; bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; tư vấn và dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm làng nghề, góp phần định hướng nâng cao chất lượng sản phẩm làng nghề, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Khuyến khích, hỗ trợ Làng nghề xây dựng và áp dụng quản lý sản phẩm theo ISO, tiêu chuẩn vệ sinh quốc tế (HACCP).

- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ môi trường làng nghề. Áp dụng các loại phí, lệ phí đối với các hoạt động gây ô nhiễm môi trường làng nghề nói riêng và ngành nghề nông thôn nói chung.

đ) Về phát triển kinh tế tập thể

- Các làng nghề đã có hợp tác xã tiếp tục hỗ trợ kết nối thêm các đầu mối kinh doanh mở rộng thị trường tiêu thụ, xúc tiến đầu tư và đổi mới, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ. Các làng nghề còn lại tập trung phát triển các tổ hợp tác hoạt động thực sự có hiệu quả tiến đến thành lập ở mỗi làng nghề một hợp tác xã làng nghề thu

hút số đông các hộ dân hoạt động trong làng nghề tham gia làm đầu mối kết nối với cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngành nghề nông thôn, nhằm tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Đồng thời, hợp tác xã, tổ hợp tác làng nghề này sẽ là đầu mối tiếp nhận, chuyển giao tiến độ khoa học kỹ thuật phục vụ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đến từng hộ xã viên và hộ dân làng nghề.

- Vận dụng, triển khai Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt "Đề án xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ giai đoạn 2010 - 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm hỗ trợ hợp tác xã làng nghề phát triển, tập trung thực hiện các giải pháp: giải pháp về tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể; giải pháp về phát triển nguồn nhân lực; giải pháp về đất đai, nhà xưởng; giải pháp về hỗ trợ tín dụng cho HTX.

- Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho hợp tác xã làng nghề, ngành nghề nông thôn thành lập mới theo Quyết định số 5259/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các Hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ thành lập mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: mỗi hợp tác xã làng nghề, ngành nghề nông thôn thành lập mới được hỗ trợ một phần kinh phí (nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng cho một hợp tác xã) để mua sắm các trang thiết bị cần thiết phục vụ thông tin liên lạc, hoạt động của bộ máy quản lý điều hành tại văn phòng giao dịch.

e) Về đầu tư, tín dụng

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển làng nghề, đặc biệt là đầu tư thực hiện các dự án phát triển làng nghề gắn với du lịch và phát triển làng nghề mới. Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các làng nghề.

- Đẩy mạnh công tác triển khai giới thiệu, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ hợp tác, tổ ngành nghề, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố tiếp cận được nguồn vốn vay có hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2013 - 2015:

+ Đối với các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng. Các tổ chức, hộ dân, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất tại làng nghề và được hưởng chính

sách hỗ trợ lãi vay theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị của thành phố và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định hiện hành.

+ Đối với các làng nghề, làng nghề truyền thống có khả năng phát triển độc lập, bền vững, ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng có thu hồi lại vốn đầu tư theo quy mô đầu tư của doanh nghiệp, hộ dân, cá nhân tại làng nghề. Các doanh nghiệp, hộ dân, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất tại làng nghề; các tổ chức, hộ dân, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất tại làng nghề sẽ được hưởng chính sách hỗ trợ lãi vay theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị của thành phố.

+ Đối với mô hình thí điểm làng nghề tập trung, ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng có thu hồi lại vốn đầu tư theo quy mô đầu tư của doanh nghiệp, hộ dân, cá nhân tại làng nghề. Các doanh nghiệp, hộ dân, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất tại làng nghề sẽ được hưởng chính sách hỗ trợ lãi vay theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị của thành phố.

- Tiếp tục nghiên cứu, vận dụng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông và Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông, nhằm hỗ trợ, nâng cấp hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất của một số cơ sở, tổ ngành nghề, tổ hợp tác, hợp tác xã làng nghề, ngành nghề nông thôn, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của làng nghề, ngành nghề nông thôn.

- Nghiên cứu, áp dụng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

g) Về xúc tiến thương mại

- Hỗ trợ điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước đối với sản phẩm được Thành phố xác định là sản phẩm chủ lực của Làng nghề thành phố.

- Các cơ sở ngành nghề nông thôn được thành phố hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại theo Chương trình xúc tiến thương mại của Thành phố và các quy định có liên quan khác.

- Đẩy mạnh thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, doanh

nghiệp, làng nghề xây dựng hệ thống thông tin nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm làng nghề; xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ cho các hợp tác xã làng nghề. Xây dựng bộ tư liệu, thông tin về các làng nghề trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, làm cơ sở quảng bá, phát triển du lịch làng nghề.

- Trung tâm xúc tiến Thương mại - Đầu tư, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp thành phố hỗ trợ các Làng nghề đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, như: nghiên cứu thị trường, tổ chức hội chợ triển lãm, xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hóa của các sản phẩm Làng nghề đang có nhu cầu lớn;...

- Hàng năm, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố phối hợp tổ chức hội nghị khách hàng, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho Làng nghề. Đối tượng tham gia là các hộ, cơ sở, doanh nghiệp hợp tác xã; các doanh nghiệp trong các khu chế xuất, khu công nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

h) 9 dự án ưu tiên trong giai đoạn 2013 - 2020:

1- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề đan lát Thái Mỹ (huyện Củ Chi)

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

2- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề đan giỏ trạc Xuân Thới Sơn (huyện Hóc Môn)

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

3- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề se nhang Lê Minh Xuân (huyện Bình Chánh)

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

4- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề muối Lý Nhơn (huyện Cần Giờ):

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

5- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề hoa, cây kiểng Xuân - An - Lộc (quận 12):

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân quận 12

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

6- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề hoa kiểng Thủ Đức (quận Thủ Đức)

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

7- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề mảnh trúc Tân Thông Hội (huyện Củ Chi)

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

8- Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông (huyện Củ Chi)

+ Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

9- Dự án xây dựng thí điểm làng nghề tập trung tại Vườn thực vật huyện Củ Chi

+ Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)

+ Thời gian thực hiện: 2013 - 2020

* Để phục vụ các dự án Làng nghề tập trung, Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hồi lại vốn đầu tư tại các làng nghề với thời gian thực hiện trong 2 năm: 2013 - 2014.

i) Kinh phí thực hiện

Căn cứ các dự án ưu tiên thuộc đề án "Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020", các Sở ngành và Ủy ban nhân dân quận huyện có liên quan chủ động xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện đối với từng dự án bảo tồn và phát triển làng nghề tại địa phương, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, định kỳ hàng năm trong giai đoạn 2013 - 2020 các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chủ động xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện công tác bảo tồn và phát triển làng nghề, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính xem xét, thẩm định để bố trí kinh phí thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, các quận, huyện có làng nghề nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hoặc điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích để phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

- Tổ chức các Hội thi, tổ chức trao giải: “Sản phẩm tiêu biểu của làng nghề, ngành nghề nông thôn”.

- Lập Dự án xây dựng thí điểm làng nghề tập trung tại Vườn thực vật huyện Củ Chi; xây dựng chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hồi lại vốn đầu tư tại các làng nghề.

- Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tiến độ thực hiện Chương trình Bảo tồn và phát triển làng nghề; tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các quận, huyện có liên quan: cân đối, bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện chương trình Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh được phê duyệt, đảm bảo nhiệm vụ mục tiêu bảo tồn và phát triển làng nghề trong từng thời kỳ kế hoạch, tiến độ đầu tư các chương trình, dự án.

c) Sở Tài chính

- Bố trí ngân sách cho các đơn vị triển khai thực hiện đề án theo quyết định phê duyệt chương trình và kế hoạch thực hiện hằng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành, quận, huyện liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn cơ chế tài chính và kiểm tra, quyết toán kinh phí thực hiện chương trình theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành, quận huyện liên quan nghiên cứu xây dựng và hướng dẫn thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành, đoàn thể liên quan đề xuất các chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, mặt bằng sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp

tham gia sản xuất phát triển làng nghề. Đồng thời, tuyên truyền, hướng dẫn hộ dân làng nghề thực hiện các biện pháp xử lý chất thải có hiệu quả, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, thực hiện công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm; tăng cường nguồn nhân lực và tạo việc làm cho các làng nghề.

- Lồng ghép các chương trình, dự án đang thực hiện thuộc chức năng liên quan đến lao động, đào tạo nguồn nhân lực, tạo việc làm, giảm nghèo,... tại các làng nghề.

e) Sở Công Thương và Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành, quận, huyện liên quan triển khai thực hiện công tác xúc tiến thương mại, hỗ trợ làng nghề quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường đầu ra ổn định.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách khuyến khích, ưu đãi hỗ trợ các làng nghề thực hiện công tác xúc tiến thương mại (tham gia hội chợ, triển lãm,...).

g) Sở Khoa học và Công nghệ

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong lĩnh vực phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

- Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cải tiến công nghệ trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

h) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phát triển làng nghề gắn với du lịch; bảo tồn giá trị văn hóa làng nghề truyền thống tại thành phố; đề xuất phong tặng danh hiệu nghệ nhân làng nghề.

i) Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch tuyên truyền về Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh.

k) Hội Nông dân thành phố chỉ đạo các cấp hội cơ sở tích cực phối hợp với ngành nông nghiệp và địa phương tuyên truyền, phổ biến, vận động nông dân và các doanh nghiệp kinh doanh tham gia thực hiện Chương trình Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020.

l) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận huyện

- Xây dựng kế hoạch cụ thể và phân công trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra giám sát thực hiện Đề án bảo tồn và phát triển làng nghề tại địa phương. Tăng cường chỉ đạo và khuyến khích liên kết giữa các thành phần kinh tế trong quá trình thực hiện đề án.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án bảo tồn và phát triển làng nghề tại địa phương.

- Thực hiện hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các hợp tác xã thành lập mới theo đúng quy trình của Quyết định số 5259/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3923/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính
của các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 452/TTr-SNV ngày 19 tháng 6 năm 2013 về ban hành Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

1. Sở Nội vụ:

- Hướng dẫn các sở - ngành, các quận - huyện triển khai công việc xác định Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính trong phạm vi trách nhiệm của các sở - ngành, quận - huyện;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách cải cách hành chính của các sở - ngành, quận - huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số cải cách hành chính;

- Theo dõi, đôn đốc các sở - ngành, quận - huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố công bố Chỉ số, đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở - ngành, quận - huyện;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số cải cách hành chính để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện:

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số cải cách hành chính của Sở - ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá công tác cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ vào Chỉ số cải cách hành chính xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ của sở - ngành, quận - huyện phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, tổ chức trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của sở - ngành, quận - huyện, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính được tính kể từ năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ,

Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện,
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc thành phố chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

PHỤ LỤC I

Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác CCHC đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố

(Kèm theo Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	20			
1	Kế hoạch CCHC năm	15		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	3			
	<i>Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)</i>	5			
	<i>Ban hành không kịp thời (quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành nhưng trong quý I của năm thực hiện)</i>	3			
	<i>Không ban hành (sau quý I của năm thực hiện)</i>	0			
1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của thành phố và dự trù, bố trí kinh phí triển khai	5			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có dự trù, bố trí kinh phí</i>	5			
	<i>Xác định tương đối đầy đủ nhiệm vụ và có dự trù, bố trí kinh phí hoặc không có bố trí kinh phí</i>	3			
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ, không dự trù, bố trí kinh phí</i>	0			

1.3	Có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch	2		
	<i>Có phân công trách nhiệm cụ thể, hợp lý</i>	2		
	<i>Không có sự phân công cụ thể, hợp lý</i>	0		
1.4	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	5		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch</i>	5		
	<i>Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch</i>	4		
	<i>Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch</i>	3		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch</i>	2		
2	Báo cáo CCHC theo định kỳ	5		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ
2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	2		
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2		
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	1.5		
	<i>Thiếu 02 báo cáo</i>	1		
	<i>Thiếu 03 báo cáo trở lên</i>	0		
2.2	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc dấu bưu điện hoặc ngày nhận thư điện tử)	1		
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	1		
	<i>01 BC gửi không đúng thời gian</i>	0.5		

	02 BC trở lên gửi không đúng thời gian	0		
2.3	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định	2		
	Đầy đủ nội dung	2		
	Không đầy đủ nội dung	0		
II	Kết quả thực hiện các nội dung cải cách hành chính	80		
1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	15		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Tư pháp
1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm	10		
	Thực hiện trên 80% kế hoạch	10		
	Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch	8		
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch	7		
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch	5		
1.2	Ban hành kế hoạch rà soát, kiểm tra VBQPPL	5		
	Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	5		
	Ban hành không kịp thời ((không quá 02 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	3		
	Không ban hành (quá 03 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	0		
2	Cải cách thủ tục hành chính	15		Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của cơ quan kiểm soát TTHC.

2.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5		
	<i>Đạt trên 80% tổng số TTHC</i>	5		
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% tổng số TTHC</i>	3		
	<i>Đạt dưới 50% tổng số TTHC</i>	0		
2.2	Cập nhật, công bố đầy đủ; kịp thời thủ tục hành chính theo quy định của Trung ương và địa phương (theo quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ	5		
	<i>Đạt trên 80% TTHC</i>	5		
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% TTHC</i>	3		
	<i>Đạt dưới 50% TTHC</i>	0		
2.3	BC tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm).	5		
a	Số lượng báo cáo	2.5		
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2.5		
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	1.5		
	<i>Thiếu 02 báo cáo trở lên</i>	0		
b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến, dấu bưu điện hoặc tính từ ngày đến của thư điện tử).	2.5		
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	2.5		
	<i>01 báo cáo gửi không đúng thời gian</i>	1.5		
	<i>Từ 02 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0		

3	Công tác tuyển dụng, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	20		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
3.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt	3			
	<i>Có chất lượng</i>	3			
	Chất lượng trung bình	1.5			
	<i>Không có chất lượng</i>	0			
3.2	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Sở Nội vụ tổ chức	5			
	<i>Tham dự từ 90 - 100% các lớp</i>	5			
	<i>Tham dự từ 70% - dưới 90% các lớp</i>	4			
	<i>Tham dự từ 50% - dưới 70% các lớp</i>	3			
	<i>Tham dự từ 30 - dưới 50% các lớp</i>	1			
	<i>Tham dự dưới 30% các lớp</i>	0			
3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học	5			
	<i>Đạt 100%</i>	5			
	<i>Từ 80% - dưới 100%</i>	4			
	<i>Từ 50% - dưới 80%</i>	3			
	<i>Từ 30 - dưới 50%</i>	1			
	<i>Dưới 30% các lớp</i>	0			

3.4	Công tác tuyển dụng công chức, viên chức	5		
	<i>Đúng quy định</i>	5		
	<i>Tương đối đúng quy định</i>	2.5		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
3.5	Thời gian và chất lượng báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền	2		
	<i>Đảm bảo thời gian và chất lượng</i>	2		
	<i>Đảm bảo thời gian nhưng không chất lượng hoặc ngược lại</i>	1		
	<i>Không đảm bảo</i>	0		
4	Cải cách tài chính công	15		BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
4.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	5		
	<i>Có thực hiện</i>	5		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
4.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 15/4/2006 của Chính phủ	5		
	<i>Báo cáo đánh giá đầy đủ theo yêu cầu</i>	5		
	<i>Báo cáo chậm trễ thời gian qui định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu</i>	2.5		
	<i>Không có báo cáo</i>	0		

4.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	5		
	<i>Có tăng thu nhập</i>	5		
	<i>Không tăng thu nhập</i>	0		
5	Hiện đại hóa nền hành chính	20		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ
5.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	5		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông
a	Tỷ lệ sử dụng Email đơn vị	3		
	<i>Trên 70%</i>	3		
	<i>Từ 30-70%</i>	2		
	<i>Dưới 30%</i>	1		
b	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng Email đơn vị	1		
	<i>Trên 30%</i>	1		
	<i>Dưới 30%</i>	0		
c	Thông báo Sở Thông tin và Truyền thông trong trường hợp thay đổi người sử dụng Email đơn vị (bằng công văn hoặc bằng email)	1		
	<i>Có thông báo</i>	1		
	<i>Không có thông báo</i>	0		

5.2	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	3		nt	
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP đạt trên 80%</i>	1			
	<i>Cập nhật thông tin kịp thời và thường xuyên</i>	1			
	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử đơn vị</i>	1			
5.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	3		nt	
a	Lưu trữ văn bản	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt trên 80%</i>	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt dưới 80%</i>	1			
b	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và thành phố	1			
	<i>Liên thông giữa các phòng, ban</i>	0.5			
	<i>Liên thông với các đơn vị trực thuộc và thành phố</i>	0.5			
5.4	Hệ thống mạng LAN và An toàn thông tin	2		nt	
	<i>Có hệ thống mạng LAN</i>	1			
	<i>Có ban hành chính sách đảm bảo an toàn thông tin trong đơn vị</i>	1			
5.5	Thực hiện chế độ báo cáo về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị	2		nt	

	<i>Báo cáo đúng thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm đảm bảo thời gian</i>	2		
	<i>Báo cáo không đảm bảo thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm không đảm bảo thời gian</i>	1		
	<i>Không báo cáo và không xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm hoặc báo cáo, xây dựng kế hoạch không đảm bảo thời gian</i>	0		
5.6	Thực hiện ứng dụng ISO 9001:2008	5		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Đã được cấp giấy chứng nhận</i>	5		
	<i>Đang triển khai nhưng chưa cấp giấy chứng nhận</i>	3		
	<i>Chưa thực hiện</i>	0		
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	15		BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
6.1	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định.	1		nt
	<i>Đúng quy định</i>	1		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
6.2	Bố trí trang thiết bị cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: máy tính, máy in; bàn làm việc, điện thoại cố định, ghế ngồi chờ cho công dân, quạt mát (hoặc máy điều hòa), nước uống.	3		nt

	<i>Bố trí đầy đủ các loại trên</i>	3		
	<i>Bố trí từ 5 - 7 loại</i>	2		
	<i>Bố trí từ 3 - 5 loại</i>	1		
	<i>Bố trí dưới 3 loại</i>	0		
6.3	Quản lý việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2		nt
a	Tiếp nhận hồ sơ có phiếu hẹn	1		
	<i>Có thực hiện</i>	1		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
b	Theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính (bằng sổ hoặc bằng máy...)	1		
	<i>Có thực hiện</i>	1		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
6.4	Công khai họ tên công chức tiếp nhận hồ sơ; số điện thoại của người có trách nhiệm trong tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, công dân	1		nt
	<i>Công khai đầy đủ</i>	1		
	<i>Công khai không đầy đủ</i>	0.5		
	<i>Không công khai</i>	0		
6.5	Hiệu quả tiếp nhận và trả kết quả trong giải quyết TTHC (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và sớm hẹn)	8		BC tự đánh giá của đơn vị; kiểm tra của Sở Nội vụ
	<i>Từ 90% - 100%</i>	8		

<i>Từ 80 - dưới 90%</i>	7		
<i>Từ 70 - dưới 80%</i>	6		
<i>Từ 60 - dưới 70%</i>	5		
<i>Từ 50 - dưới 60%</i>	4		
<i>Dưới 50%</i>	2		
Tổng cộng	100		

*** Căn cứ các tiêu chí đánh giá trên xếp loại theo thang điểm:**

1. Loại Tốt: A: Tổng số điểm đạt 100 điểm;
A1: Tổng số điểm từ 95 - 99 điểm
A2: Tổng số điểm từ 91 - 94 điểm
A3: Tổng số điểm đạt 90 điểm
3. Loại Khá: Tổng số điểm đạt từ 80 - 89 điểm;
4. Loại Trung bình: Tổng số điểm đạt từ 70 - 79 điểm;
5. Loại kém: Tổng số điểm đạt được dưới 69 điểm;

PHỤ LỤC II

Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với Ủy ban nhân dân các quận - huyện
(Kèm theo Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	20			
1	Kế hoạch CCHC năm	10		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	2			
	<i>Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)</i>	2			
	<i>Ban hành không kịp thời (quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành nhưng trong quý I của năm thực hiện)</i>	1			
	<i>Không ban hành (sau quý I của năm thực hiện)</i>	0			
1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của thành phố và dự trù, bố trí kinh phí triển khai	3			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có dự trù, bố trí kinh phí</i>	3			
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không dự trù, bố trí kinh phí</i>	0			
1.3	Có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch	1			
	<i>Có phân công trách nhiệm cụ thể, hợp lý</i>	1			

	<i>Không có sự phân công cụ thể, hợp lý</i>	0		
1.4	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	4		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch</i>	4		
	<i>Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch</i>	3		
	<i>Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch</i>	2		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch</i>	1		
2	Báo cáo CCHC theo định kỳ	5		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ
2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	2		
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2		
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	1.5		
	<i>Thiếu 02 báo cáo</i>	1		
	<i>Thiếu 03 báo cáo trở lên</i>	0		
2.2	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc dấu bưu điện hoặc ngày nhận thư điện tử)	1		
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	1		
	<i>01 BC gửi không đúng thời gian</i>	0.5		
	<i>02 BC trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0		
2.3	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định	2		
	<i>Đầy đủ nội dung</i>	2		
	<i>Không đầy đủ nội dung</i>	0		

3	Kiểm tra công tác CCHC	4		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị, theo dõi của Sở Nội vụ	
3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác CCHC tại các phòng, ban trực thuộc thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn	2			
	<i>Có ban hành</i>	2			
	<i>Không ban hành</i>	0			
3.2	Thực hiện kế hoạch kiểm tra	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch</i>	2			
	<i>Hoàn thành kế hoạch 70% trở lên</i>	1			
	<i>Hoàn thành kế hoạch từ 50- dưới 70%</i>	0.5			
	<i>Hoàn thành kế hoạch dưới 50%</i>	0			
4	Có năng động, sáng kiến trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính	1			
II	Kết quả thực hiện các nội dung cải cách hành chính	80			
1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	10		Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và kiểm tra thực tế của cơ quan kiểm soát TTHC.	
1.1	Công tác ban hành kế hoạch rà soát, kiểm tra VBQPPL	4			
	Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	4			
	Ban hành không kịp thời ((không quá 02 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	2			

	Không ban hành (quá 03 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	0		
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, kiểm tra	6		
	Thực hiện trên 80% kế hoạch	6		
	Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch	5		
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch	4		
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch	3		
	Không thực hiện	0		
2	Cải cách thủ tục hành chính	15		Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và kiểm tra thực tế của cơ quan kiểm soát TTHC.
2.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5		
	<i>Đạt trên 80% tổng số TTHC</i>	5		
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% tổng số TTHC</i>	2		
	<i>Đạt dưới 50% tổng số TTHC</i>	0		
2.2	Cập nhật, công bố đầy đủ; kịp thời thủ tục hành chính theo quy định của Trung ương và địa phương (theo quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ)	5		
	<i>Đạt trên 80% TTHC</i>	5		
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% TTHC</i>	2		
	<i>Đạt dưới 50% TTHC</i>	0		

2.3	BC tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm).	5		
a	Số lượng báo cáo	2.5		
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2.5		
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	2		
	<i>Thiếu 02 báo cáo trở lên</i>	0		
b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến, dấu bưu điện hoặc tính từ ngày đến của thư điện tử).	2.5		
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	2.5		
	<i>01 báo cáo gửi không đúng thời gian</i>	2		
	<i>Từ 02 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0		
3	Công tác tuyển dụng, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	20		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ.
3.1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	10		
a	Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	3		
	<i>Có chất lượng</i>	3		
	<i>Chất lượng trung bình</i>	1.5		
	<i>Không có chất lượng</i>	0		
b	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Sở Nội vụ tổ chức	3		

	<i>Tham dự từ 90 - 100% các lớp</i>	3		
	<i>Tham dự từ 70% - dưới 90% các lớp</i>	2		
	<i>Tham dự từ 50% - dưới 70% các lớp</i>	1		
	<i>Tham dự từ 30 - dưới 50% các lớp</i>	0.5		
	<i>Tham dự dưới 30% các lớp</i>	0		
c	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học</i>	4		
	<i>Đạt 100%</i>	4		
	<i>Từ 80% - dưới 100%</i>	3		
	<i>Từ 50% - dưới 80%</i>	2		
	<i>Từ 30 - dưới 50%</i>	1		
	<i>Dưới 30% các lớp</i>	0		
3.2	<i>Công tác tuyển dụng công chức, viên chức</i>	5		
	<i>Đúng quy định</i>	5		
	<i>Tương đối đúng quy định</i>	2.5		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
3.3	<i>Thời gian và chất lượng báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền</i>	2		
	<i>Đảm bảo thời gian và chất lượng</i>	2		
	<i>Đảm bảo thời gian nhưng không chất lượng hoặc ngược lại</i>	1		
	<i>Không đảm bảo</i>	0		

3.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp phường, xã đạt chuẩn	3		
	<i>Trên 70%</i>	3		
	<i>Từ 50-70%</i>	1.5		
	<i>Dưới 50%</i>	0		
4	Cải cách tài chính công	10		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
4.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước (theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ)	5		
a	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ	2		
	<i>100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ</i>	2		
	<i>100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ nhưng thực hiện chưa đầy đủ</i>	1.5		
	<i>Từ 90% đến dưới 100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ</i>	1		
	<i>Dưới 90 % số đơn vị chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ</i>	0		
b	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc triển khai thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm	1		
	<i>Báo cáo đánh giá đầy đủ theo yêu cầu</i>	1		
	<i>Báo cáo chậm trễ thời gian gian qui định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu</i>	0.5		
	<i>Không có báo cáo</i>	0		

c	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	2		
	<i>Đạt trên 80% số đơn vị</i>	2		
	<i>Đạt từ 65 - dưới 80% số đơn vị</i>	1.5		
	<i>Đạt từ 50 - dưới 65% số đơn vị</i>	1		
	<i>Dưới 50% số đơn vị</i>	0		
4	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định 43/2000/NĐ-CP)	5		BC tự đánh giá của huyện/thành phố; theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
a	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện triển khai cơ chế tự chủ	2		
	<i>Đạt trên 80% số đơn vị</i>	2		
	<i>Đạt từ 65 - dưới 80% số đơn vị</i>	1.5		
	<i>Đạt từ 50 - dưới 65% số đơn vị</i>	1		
	<i>Dưới 50% số đơn vị</i>	0		
b	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của huyện/thành phố ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai cơ chế	1		
	<i>Đạt trên 75% số đơn vị</i>	1		
	<i>Đạt từ 55 - dưới 75% số đơn vị</i>	0.5		
	<i>Dưới 55% số đơn vị</i>	0		
c	Số đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện có tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức	2		
	<i>Đạt trên 80% số đơn vị</i>	2		

	<i>Đạt từ 65 - dưới 80% số đơn vị</i>	1.5			
	<i>Đạt từ 50 - dưới 65% số đơn vị</i>	1			
	<i>Dưới 50% số đơn vị</i>	0			
5	Hiện đại hóa nền hành chính	20		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ	
5.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	5		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông	
a	Tỷ lệ sử dụng Email đơn vị	3			
	<i>Trên 70%</i>	3			
	<i>Từ 30 - 70%</i>	2			
	<i>Dưới 30%</i>	1			
b	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng Email đơn vị	1			
	<i>Trên 30%</i>	1			
	<i>Dưới 30%</i>	0			
c	Thông báo Sở Thông tin và Truyền thông trong trường hợp thay đổi người sử dụng Email đơn vị (bằng công văn hoặc bằng email)	1			
	<i>Có thông báo</i>	1			
	<i>Không có thông báo</i>	0			
5.2	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	3		nt	

	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP đạt trên 80%</i>	1			
	<i>Cập nhật thông tin kịp thời và thường xuyên</i>	1			
	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử đơn vị</i>	1			
5.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	3		nt	
a	Lưu trữ văn bản	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt trên 80%</i>	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt dưới 80%</i>	1			
b	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và thành phố	1			
	<i>Liên thông giữa các phòng, ban</i>	0.5			
	<i>Liên thông với các đơn vị trực thuộc và thành phố</i>	0.5			
5.4	Hệ thống mạng LAN và An toàn thông tin	2		nt	
	<i>Có hệ thống mạng LAN</i>	1			
	<i>Có ban hành chính sách đảm bảo an toàn thông tin trong đơn vị</i>	1			
5.5	Thực hiện chế độ báo cáo về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị	2		nt	
	<i>Báo cáo đúng thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm đảm bảo thời gian</i>	2			

	<i>Báo cáo không đảm bảo thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm không đảm bảo thời gian</i>	1		
	<i>Không báo cáo và không xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm hoặc báo cáo, xây dựng kế hoạch không đảm bảo thời gian</i>	0		
5.6	Thực hiện ứng dụng ISO 9001:2008	5		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi, đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Đã được cấp giấy chứng nhận</i>	5		
	<i>Đang triển khai nhưng chưa cấp giấy chứng nhận</i>	3		
	<i>Chưa thực hiện</i>	0		
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	15		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ
6.1	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định	1		
	<i>Đúng quy định</i>	1		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
6.2	Bố trí trang thiết bị cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: máy tính, máy in, bàn làm việc, điện thoại cố định, ghế ngồi chờ cho công dân, quạt mát (hoặc máy điều hòa), nước uống.	3		nt
	<i>Bố trí đầy đủ các loại trên</i>	3		

	<i>Bố trí không đầy đủ (từ 4 - 7 loại)</i>	2		
	<i>Bố trí quá ít (dưới 4 loại)</i>	0		
6.3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quản lý việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2		
a	Tiếp nhận hồ sơ có phiếu hẹn	1		
	<i>Có thực hiện</i>	1		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
b	Theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính (bằng sổ hoặc bằng máy...)	1		
	<i>Có thực hiện</i>	1		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
6.4	Công khai họ tên công chức tiếp nhận hồ sơ; số điện thoại của người có trách nhiệm trong tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, công dân	1		
	<i>Công khai đầy đủ</i>	1		
	<i>Công khai không đầy đủ</i>	0.5		
	<i>Không công khai</i>	0		
6.5	Hiệu quả tiếp nhận và trả kết quả trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và sớm hẹn) của UBND huyện/thành phố	10		
	<i>Từ 90% - 100%</i>	10		
	<i>Từ 80 - dưới 90%</i>	9		

	<i>Từ 70 - dưới 80%</i>	8		
	<i>Từ 60 - dưới 70%</i>	7		
	<i>Từ 50 - dưới 60%</i>	6		
	<i>Dưới 50%</i>	5		
6.7	<i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</i>	3		nt
	<i>Đạt 100%</i>	3		
	<i>Dưới 100% (trừ các xã đặc biệt khó khăn được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa triển khai)</i>	0		
	Tổng cộng	100		

*** Căn cứ các tiêu chí đánh giá trên xếp loại theo thang điểm:**

1. Loại Tốt: A: Tổng số điểm đạt 100 điểm;
A1: Tổng số điểm từ 95 - 99 điểm
A2: Tổng số điểm từ 91 - 94 điểm
A3: Tổng số điểm đạt 90 điểm
3. Loại Khá: Tổng số điểm đạt từ 80 - 89 điểm;
4. Loại Trung bình: Tổng số điểm đạt từ 70 - 79 điểm;
5. Loại kém: Tổng số điểm đạt được dưới 69 điểm;

SỞ XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4988/SXD-QLCLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2013

V/v hướng dẫn thực hiện áp dụng đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư nhằm có khả năng chịu được gió bão (cấp 12), lốc xoáy, giông có cường độ cao và khả năng kháng chấn khi có động đất xảy ra trên địa bàn thành phố.

Kính gửi: Các đơn vị chủ đầu tư, quản lý dự án, tư vấn lập dự án, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế xây dựng, kiểm định chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng.

Thực hiện nội dung *Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 05/3/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố, Kế hoạch số 3838/KH-SXD-QLCLXD ngày 03/6/2013 của Sở Xây dựng về triển khai thực hiện công tác phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị, tổ chức, người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư nhằm có khả năng chịu được bão, lốc xoáy, giông có cường độ cao và khả năng kháng chấn khi có động đất xảy ra*, Sở Xây dựng hướng dẫn cho các tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố (chủ đầu tư, quản lý dự án, tư vấn lập dự án, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế xây dựng, kiểm định chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng) áp dụng đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư nhằm có khả năng chịu được bão, lốc xoáy, giông có cường độ cao và khả năng kháng chấn khi có động đất xảy ra, cụ thể như sau:

1. Việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn trong hoạt động xây dựng theo quy định hiện hành tại *Thông tư số 18/2010/TT-BXD ngày 15/10/2010 của Bộ Xây dựng về Quy định việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn trong hoạt động xây dựng*. **Lưu ý:**

a) Nguyên tắc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc áp dụng trong các hoạt động xây dựng, bao gồm: khảo sát và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng; thiết kế, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng; sản xuất, xuất nhập khẩu và lưu thông sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài được áp dụng trong hoạt động xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện, ngoại trừ các tiêu chuẩn được trích dẫn trong quy chuẩn hoặc văn bản quy phạm pháp luật. Việc áp dụng tiêu chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi của hệ thống các tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án trong toàn bộ quá trình khảo sát, thí nghiệm, thiết kế, sản xuất và chế tạo, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng;

+ Phải phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

+ Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài phải phù hợp với yêu cầu được nêu trong các tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc áp dụng do các bộ, ngành quy định.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, ưu tiên sử dụng các tiêu chuẩn quốc gia. Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, người quyết định đầu tư có thể xem xét, chấp thuận tiêu chuẩn nước ngoài.

b) Phương thức áp dụng tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp trong các hoạt động xây dựng. Khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn với phiên bản mới nhất.

- Có thể áp dụng tiêu chuẩn một cách gián tiếp thông qua việc thực hiện các quy định trong các tài liệu và hướng dẫn kỹ thuật, trong đó có viện dẫn toàn bộ hoặc một phần nội dung tiêu chuẩn đó.

c) Điều kiện áp dụng tiêu chuẩn xây dựng:

Các tiêu chuẩn được lựa chọn và áp dụng trong các hoạt động xây dựng ở Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đảm bảo các nguyên tắc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng đã nêu trên;

- Phải được người quyết định đầu tư xem xét, lựa chọn và chấp thuận trong dự án đầu tư xây dựng công trình.

d) Thẩm quyền chấp thuận áp dụng tiêu chuẩn:

Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về việc áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở hoặc hệ thống tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài cho các hoạt động xây dựng do mình quản lý.

e) Nội dung xem xét, chấp thuận tiêu chuẩn xây dựng:

- Người quyết định đầu tư tổ chức xem xét và chấp thuận áp dụng tiêu chuẩn theo thẩm quyền đã nêu ở trên trong quá trình thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.

- Trong nội dung của dự án đầu tư xây dựng, hệ thống các tiêu chuẩn xây dựng kiến nghị áp dụng phải bao gồm:

+ *Danh mục mã số hiệu và tên các tiêu chuẩn;*

+ *Đối với tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn của nước ngoài, cần có toàn văn tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn dưới dạng bản mềm (files) hoặc bản in, kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh cho phần nội dung sử dụng;*

+ *Thuyết minh sự đáp ứng của các tiêu chuẩn so với các yêu cầu về nguyên tắc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng nêu ở trên.*

- Nội dung xem xét, chấp thuận tiêu chuẩn:

+ *Danh mục mã số hiệu và tên các tiêu chuẩn;*

+ *Đối với tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn của nước ngoài, cần có toàn văn tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn dưới dạng bản mềm (files) hoặc bản in, kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh cho phần nội dung sử dụng.*

+ *Sự đáp ứng của các tiêu chuẩn so với các yêu cầu về nguyên tắc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng nêu ở trên.*

2. Lưu ý:

- Ngày 25/3/2013, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 212/QĐ-BXD về việc hủy bỏ Tiêu chuẩn ngành Xây dựng - đợt 1 (để thực hiện hủy bỏ, chuyển đổi và thay thế bằng Tiêu chuẩn quốc gia theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật).

- Hiện tại, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các Tiêu chuẩn quốc gia có liên quan đến lĩnh vực khảo sát - thiết kế - xây dựng công trình tại: *Quyết định số 283/QĐ-BKHHCN ngày 02/3/2012, Quyết định số 494/QĐ-BKHHCN ngày 26/3/2012, Quyết định số 1689/QĐ-BKHHCN ngày 23/7/2012, Quyết định số 1690/QĐ-BKHHCN ngày 23/7/2012, Quyết định số 2295/QĐ-BKHHCN ngày 28/8/2012, Quyết định số 2912/QĐ-BKHHCN ngày 29/10/2012, Quyết định số 3497/QĐ-BKHHCN ngày 21/12/2012, Quyết định số 3560/QĐ-BKHHCN ngày 27/12/2012, Quyết định số 3621/QĐ-BKHHCN ngày 27/12/2012,...* Đề nghị đơn vị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn lập dự án, thiết kế xây dựng công trình, thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện và các đơn vị có liên quan thực hiện áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn theo đúng quy định hiện hành.

- Lưu ý cập nhật các quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được ban hành có liên quan đến thiết kế - xây dựng công trình: Theo Phụ lục 1 - *Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được ban hành có liên quan đến thiết kế - xây dựng công trình* đính kèm theo văn bản này.

3. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến thiết kế công trình xây dựng chịu gió bão (tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh có gió **cấp 12 theo thang Bô-pho, tính theo giá trị vận tốc gió lấy trung bình trong thời gian 3 giây, với chu kỳ lặp 20 năm, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn), chống sét, động đất (phần lớn khu vực thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng động đất không mạnh, có cấp động đất **cấp VII** theo thang MSK-64, tương ứng với cường độ động đất từ **5,0 đến 5,9 độ Richter**):**

- Tiêu chuẩn TCVN 9386-1 : 2012 - *Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định với kết cấu nhà; Tiêu chuẩn TCVN 9386-2 : 2012 - Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề kỹ thuật địa kỹ thuật. Áp dụng để tính toán thiết kế công trình chịu động đất.*

- Theo quy định về Điều kiện kỹ thuật chung để thiết kế các công trình xây dựng, tại Điều 3.6 - Chương 3 - Phần I của Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam 1997 - Tập I có quy định về Chống động đất, trong đó cần lưu ý:

+ *Theo yêu cầu của kháng chấn, các công trình xây dựng được phân làm 3 cấp (công trình cấp 1, công trình cấp 2, công trình cấp 3). Các công trình cấp 1 phải áp dụng biện pháp kháng chấn theo cấp động đất cực đại với mọi tầng suất. Các công*

trình cấp 2, phải thiết kế kháng chấn với cấp động đất được lựa chọn cho từng trường hợp cụ thể.

+ Cấp động đất cực đại ở địa điểm xây dựng được xác định theo bản đồ phân vùng động đất và hiệu chỉnh theo điều kiện nền đất tại địa điểm đó.

+ Giải pháp và tính toán thiết kế kháng chấn được chọn theo các tiêu chuẩn kháng chấn hiện hành.

- Liên quan đến áp lực gió và vận tốc gió, bản đồ và số liệu mật độ sét đánh, bản đồ và số liệu động đất dùng trong thiết kế xây dựng công trình: hiện tại, đã có **Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD** (thay thế cho các phụ lục: 2.1; 2.2; 2.3; 2.5; 2.6; 2.8; 2.12 thuộc Tập III, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). **Lưu ý:**

+ Theo Bảng Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính (Bảng 6.1 của **QCVN 02:2009/BXD**), phần lớn khu vực thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng động đất không mạnh, có đỉnh gia tốc nền tham chiếu $a_{gR} = 0,6061 - 0,8394 \text{ m/s}^2$ (tương ứng với cấp động đất là cấp VII, theo thang MSK-64). Để đảm bảo công trình có khả năng chịu động đất khi có động đất xảy ra, đề nghị đơn vị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn lập dự án, thiết kế xây dựng công trình, thẩm tra thiết kế xây dựng, kiểm định chất lượng công trình xây dựng và các đơn vị có liên quan thực hiện áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế công trình chịu động đất theo đúng quy định hiện hành.

+ Theo Bảng Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính (Bảng 4.1 của **QCVN 02:2009/BXD**), khu vực thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng IIA, có áp lực gió lấy trung bình trong thời gian 3 giây với chu kỳ lặp 20 năm, ở độ cao 10 m, so với mốc chuẩn là $W_0 = 0,83 \text{ KN/m}^2$ (tương ứng với vận tốc gió lấy trung bình trong thời gian 3 giây, với chu kỳ lặp 20 năm, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn là $V_0 = 36,80 \text{ m/s}$, tương ứng với cấp gió là cấp 12 theo thang Bô-pho).

+ Theo Bảng mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam (Bảng 5.1 của **QCVN 02:2009/BXD**), phần lớn khu vực thành phố Hồ Chí Minh có mật độ sét đánh là 13,7 (số lần/km²/năm). Khi thiết kế phòng chống sét cho công trình phải căn cứ vào mật độ sét đánh tại địa điểm đặt công trình theo số liệu của quy chuẩn **QCVN 02:2009/BXD**, ngoài ra phải dựa trên các yếu tố khác bao gồm yêu cầu chống sét của công trình, đặc điểm của công trình (loại kết cấu, chiều cao công trình, công năng sử dụng), dạng địa hình nơi đặt công trình, khoảng cách ly tới cây xanh hoặc các công trình khác.

- Tiêu chuẩn TCVN 2737:1995 - *Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế*;
- Tiêu chuẩn TCVN 9385:2012 - *Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống*;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan đến thiết kế công trình xây dựng chịu gió bão, chống sét, động đất.

4. Đề nghị các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố (chủ đầu tư, quản lý dự án, tư vấn lập dự án, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, thi công xây dựng), cần nghiên cứu, tính toán và đề xuất các giải pháp hiệu quả - khả thi (trong thực hiện khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, lập hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế biện pháp thi công,...) để đảm bảo công trình phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng theo quy định hiện hành, đảm bảo chất lượng công trình xây dựng, an toàn sử dụng công trình, an toàn thi công xây dựng công trình (đặc biệt đối với các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư,...) khi xảy ra bão lụt, gió bão, lốc xoáy, triều cường, hoạt động bất thường của dòng nước ngầm, động đất, sóng thần trên địa bàn thành phố.

Trên đây là nội dung hướng dẫn các đơn vị chủ đầu tư, quản lý dự án, tư vấn lập dự án, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế xây dựng, kiểm định chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng áp dụng đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư nhằm có khả năng chịu được bão, lốc xoáy, giông có cường độ cao và khả năng kháng chấn khi có động đất xảy ra trên địa bàn thành phố, đề nghị các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện tuân thủ theo quy định./.

(Đính kèm: Phụ lục 1 - Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được ban hành có liên quan đến thiết kế - xây dựng công trình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Đức Nhuận

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD;
- Quy chuẩn xây dựng Việt nam QCXDVN 05:2008/BXD - Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN:01/2008/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng". Quy chuẩn này thay thế phần II (về quy hoạch xây dựng) - Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam tập 1 - 1997;
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 09:2005 - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2010/BXD - Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tiêu chuẩn TCVN 9386-1 : 2012 - Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định với kết cấu nhà; Tiêu chuẩn TCVN 9386-2:2012 - Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề kỹ thuật địa kỹ thuật. Áp dụng để tính toán thiết kế công trình chịu động đất;
- TCVN 9385:2012 - Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;
- TCVN 4205:2012 - Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4260:2012 - Công trình thể thao - Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4529:2012 - Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4319:2012 - Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 4451:2012 - Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 4470:2012 - Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4601:2012 - Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 4602:2012 - Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4604:2012 - Xí nghiệp công nghiệp - Nhà sản xuất - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9210:2012 - Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9211:2012 - Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9212:2012 - Bệnh viện đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9213:2012 - Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9214:2012 - Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9257:2012 - Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9365:2012 - Nhà văn hóa thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 9369:2012 - Nhà hát - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9411:2012 - Nhà ở liền kề - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9379:2012 - Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- TCVN 5574:2012 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9345:2012 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm;
- TCVN 9346:2012 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;
- TCVN 9115:2012 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5575:2012 - Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9206:2012 - Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9393:2012 - Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục;
- TCVN 9395:2012 - Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu;

-
- TCVN 4252:2012 - Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công;
 - TCVN 4055:2012 - Công trình xây dựng - Tổ chức thi công;
 - TCVN 9398:2012 - Công tác trắc địa trong công trình xây dựng - Yêu cầu chung;
 - TCVN 9377-1:2012, TCVN 9377-2:2012, TCVN 9377-3:2012 - Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu;
 - TCVN 9380:2012 - Nhà cao tầng - Kỹ thuật sử dụng giáo treo;
 - TCVN 9364:2012 - Nhà cao tầng - Kỹ thuật đo đạc phục vụ công tác thi công;
 - TCVN 9205:2012 - Cát nghiền cho bê tông và vữa;
 - Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan đến khảo sát, thí nghiệm, thiết kế, xây dựng công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư,...

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng